

Số: **47**/2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **21** tháng **6** năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 183/TN&MT-KHTC ngày 16 tháng 6 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khai thác quặng khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Mức thu phí:

a) Biểu mức thu:



TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
5	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
6	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
7	Quặng đồng, quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
8	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000
5	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
6	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
7	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.000
8	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
11	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m <sup>3</sup>	7.000
12	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
13	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
14	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
15	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
16	Than các loại	Tấn	10.000
17	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

b) Các loại khoáng sản không nằm trong danh mục trên thì được áp dụng mức phí tối đa theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ.

c) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a và điểm b thuộc khoản 2 Điều này. Các trường hợp được áp dụng mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu, bao gồm: Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ; hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ

chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản.

3. Cơ quan thu phí: Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí:

Việc tính phí, tổ chức kê khai, thu nộp quản lý và sử dụng phí được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 và thay thế Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- TT và các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo, Công TTĐT tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

